Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8407.33.20

Mã HS	8407.33.20
Mô tả hàng hóa	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện / - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: / - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 13:52:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84073320/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	48	48%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12890
Thuế NK ưu đãi (MFN)	32	32%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12890
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12890
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	22.4	22,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E12167
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12110
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12110
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12110
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12110
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12110
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12110
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	11	AJ!E12162
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12162
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12162
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12162

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12162
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12162
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	12,5	VJ!E12163
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F12163
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12163
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12163
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12163
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12163
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F12166
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H12116
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12122
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12122
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12122
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12122
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12122
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12122
VKFTA	2022	2022	32	VK!E12155
VKFTA	2023	2023	32	VK!F12155
VKFTA	2024	2024	32	VK!G12155
VKFTA	2025	2025	32	VK!H12155
VKFTA	2026	2026	32	VK!I12155
VKFTA	2027	2027	32	VK!J12155
VCFTA	2022	2022	*	VC!D12200
VCFTA	2023	2023	*	VC!E12200
VCFTA	2024	2024	*	VC!F12200
VCFTA	2025	2025	*	VC!G12200

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	*	VC!H12200
VCFTA	2027	2027	*	VC!I12200
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12185
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12185
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12185
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12185
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12185
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12185
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12185
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12185
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12185
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12185
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12185
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12185
EVFTA	2022	2022	20	EV-NK!D12202
EVFTA	2023	2023	16	EV-NK!E12202
EVFTA	2024	2024	12	EV-NK!F12202
EVFTA	2025	2025	8	EV-NK!G12202
EVFTA	2026	2026	4	EV-NK!H12202
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12202
UKVFTA	2022	2022	20	UKV!D12201
UKVFTA	2023	2023	16	UKV!E12201
UKVFTA	2024	2024	12	UKV!F12201
UKVFTA	2025	2025	8	UKV!G12201
UKVFTA	2026	2026	4	UKV!H12201
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12201

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	18,5	CPTPP!D12148
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,8	CPTPP!E12148
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	9,2	CPTPP!F12148
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	4,6	CPTPP!G12148
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12148
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12148
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12148
RCEP A	2022	2022	32	RCEPT-A!D12185
RCEP A	2023	2023	32	RCEPT-A!E12185
RCEP A	2024	2024	32	RCEPT-A!F12185
RCEP A	2025	2025	32	RCEPT-A!G12185
RCEP A	2026	2026	32	RCEPT-A!H12185
RCEP A	2027	2027	32	RCEPT-A!I12185
RCEP B	2022	2022	32	B!D12185
RCEP B	2023	2023	32	B!E12185
RCEP B	2024	2024	32	B!F12185
RCEP B	2025	2025	32	B!G12185
RCEP B	2026	2026	32	B!H12185
RCEP B	2027	2027	32	B!I12185
RCEP C	2022	2022	*	C!D12185
RCEP C	2023	2023	*	C!E12185
RCEP C	2024	2024	*	C!F12185
RCEP C	2025	2025	*	C!G12185
RCEP C	2026	2026	*	C!H12185
RCEP C	2027	2027	*	C!I12185
RCEP D	2022	2022	*	D!D12184

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	*	D!E12184
RCEP D	2024	2024	*	D!F12184
RCEP D	2025	2025	*	D!G12184
RCEP D	2026	2026	*	D!H12184
RCEP D	2027	2027	*	D!I12184
RCEP E	2022	2022	*	E!D12188
RCEP E	2023	2023	*	E!E12188
RCEP E	2024	2024	*	E!F12188
RCEP E	2025	2025	*	E!G12188
RCEP E	2026	2026	*	E!H12188
RCEP E	2027	2027	*	E!I12188
RCEP F	2022	2022	32	F!D12185
RCEP F	2023	2023	32	F!E12185
RCEP F	2024	2024	32	F!F12185
RCEP F	2025	2025	32	F!G12185
RCEP F	2026	2026	32	F!H12185
RCEP F	2027	2027	32	F!I12185
VIFTA	2024	2024	28,8	VI!F11266
VIFTA	2025	2025	25.6	VI!G11266
VIFTA	2026	2026	22.4	VI!H11266
VIFTA	2027	2027	19.2	VI!I11266

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 32%, RCEP (Phụ lục B) 32%, RCEP (Phụ lục F) 32%, VKFTA 32%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (32%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 32%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8407.33 có 3 dòng thuế; dòng 8407.33.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11.	8407.33.10 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8407.33.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8407.33.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 32% của mã 8407.33.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12890), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.